

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Phiên dịch 3 (61GER4IP3)

Ngày thi kết thúc học phần: 18/05/2022

Số tín chỉ: 3

Phòng thi: 308A - offline

CBCT:

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP 30%	CC 10%	Thi [60%]	Điểm HP	Ghi chú
1	4IP3-01	1807050003	Dương Minh	Anh	8.0	10.0	5.8		
2	4IP3-02	1707050018	Phạm Hà	Anh	8.2	10.0	9.3		
3	4IP3-03	1807050022	Phạm Minh	Anh	7.6	10.0	5.0		
4	4IP3-04	1807050030	Trịnh Hoàng	Anh	7.3	9.5	5.0		
5	4IP3-05	1807050038	Phạm Lê Quỳnh	Chi	7.3	9.8	5.0		
6	4IP3-06	1807050039	Hồ Trần Minh	Chiến	8.0	9.3	8.3		
7	4IP3-07	1807050046	Phan Thùy	Dương	7.1	9.5	5.3		
8	4IP3-08	1807050047	Nguyễn Xuân	Đức	7.0	8.5	4.0		
9	4IP3-09	1707050052	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	7.0	9.5	3.8		
10	4IP3-10	1807050056	Vũ Trung	Hiếu	7.8	9.3	8.0		
11	4IP3-11	1807050058	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	7.5	10.0	5.0		
12	4IP3-12	1807050062	Nguyễn Long	Hưng	7.5	9.5	5.0		
13	4IP3-13	1807050063	Nguyễn Thị Thu	Hương	7.3	9.3	4.0		
14	4IP3-14	1807050065	Ngô Thị	Hường	7.3	10.0	2.5		
15	4IP3-15	1807050066	Lương Đức	Khánh	7.7	9.5	7.0		
16	4IP3-16	1807050068	Nguyễn Hoàng	Lan	7.3	9.5	2.5		
17	4IP3-17	1807050069	Dương Tùng	Lâm	7.7	9.0	7.0		
18	4IP3-18	1807050071	Nguyễn Thị	Liên	7.5	10.0	6.5		
19	4IP3-19	1707050079	Phùng Thị Phương	Liên	7.4	10.0	4.5		
20	4IP3-20	1807050073	Lê Thị Khánh	Linh	7.7	10.0	3.8		
21	4IP3-21	1807050075	Nguyễn Thuý	Linh	8.0	10.0	6.0		
22	4IP3-22	1707050089	Nguyễn Trần Kiều	Linh	7.2	9.8	5.8		
23	4IP3-23	1807050076	Phan Thùy	Linh	8.2	10.0	5.0		
24	4IP3-24	1807050080	Phạm Bá Thành	Long	8.2	9.5	7.0		
25	4IP3-25	1807050081	Phạm Vũ	Long	8.1	9.0	5.3		
26	4IP3-26	1807050084	Hoàng Chi	Mai	7.0	8.3	2.3		
27	4IP3-27	1707050098	Nguyễn Hiền	Mai	8.0	9.3	3.5		
28	4IP3-28	1707050100	Trần Phương	Mai	7.5	10.0	5.5		
29	4IP3-29	1807050089	Nguyễn Thị Hà	My	7.3	10.0	9.0		
30	4IP3-30	1807050091	Trần Hoàng	Nam	7.5	10.0	5.0		
31	4IP3-31	1707050111	Trương Tuấn	Nghĩa	7.0	9.5	5.0		
32	4IP3-32	1807050093	Lê Minh	Ngọc	8.0	9.8	6.0		
33	4IP3-33	1707050112	Trần Hồng	Ngọc	7.3	10.0	8.0		
34	4IP3-34	1807050098	Trần Thị Minh	Nguyệt	7.2	10.0	7.0		
35	4IP3-35	1707050115	Vũ Thị Minh	Nguyệt	7.3	9.8	3.5		
36	4IP3-36	1807050101	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	7.5	9.8	6.5		
37	4IP3-37	1807050102	Nguyễn Trang	Nhung	7.5	9.5	6.5		
38	4IP3-38	1807050104	Bùi Mai	Phương	7.4	10.0	5.0		
39	4IP3-39	1807050107	Bùi Như	Quỳnh	7.3	10.0	7.0		
40	4IP3-40	1807050109	Ngô Văn	Tài	8.1	10.0	9.0		
41	4IP3-41	1807050115	Dương Thị Phương	Thảo	7.5	10.0	3.5		

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP 30%	CC 10%	Thi [60%]	Điểm HP	Ghi chú
42	4IP3-42	1707050133	Lê Thị Phương	Thảo	7.3	10.0	7.8		
43	4IP3-43	1807050120	Nguyễn Thị	Thúy	7.1	10.0	3.5		
44	4IP3-44	1707050141	Nguyễn Thị Thu	Trà	7.2	10.0	5.5		
45	4IP3-45	1807050125	Đào Thu	Trang	7.3	10.0	5.0		
46	4IP3-46	1807050130	Nguyễn Thị Linh	Trang	6.9	10.0	6.0		
47	4IP3-47	1807050136	Nghiêm Đức	Trung	7.5	10.0	7.0		
48	4IP3-48	1807050111	Nguyễn Hoàng Thanh	Tú	7.1	9.3	5.3		
49	4IP3-49	1807050112	Nguyễn Thị	Tuyết	8.2	10.0	6.0		
50	4IP3-50	1807050143	Nguyễn Vũ Thảo	Vân	8.5	10.0	6.3		
51	4IP3-51	1807050146	Bùi Thanh	Xuân	7.3	9.5	6.0		
52	4IP3-52	1807050150	Phạm Hoàng	Yến	7.4	10.0	6.5		
53	4IP3-53	1607050035	Nguyễn Thị	Duyên	7.5	9.3	5.0	6.0	NC-Học lại Dịch nói 3

Người lập bảng

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2022
Khoa tiếng Đức